BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15 /2019/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 11/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động, Thương binh và Xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội nhằm thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội đã ban hành tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội áp dụng đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo

1. Biểu mẫu báo cáo được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung báo cáo phải được điền đầy đủ vào các mẫu biểu báo cáo theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kỳ hạn báo cáo và ngày gửi báo cáo

1. Kỳ hạn báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo chậm nhất là ngày 15 tháng 01 năm kế tiếp của năm báo cáo theo dấu bưu điện (trừ trường hợp mẫu biểu báo cáo yêu cầu khác).

3. Các Tổng cục, Cục, Vụ, Thanh tra Bộ tổng hợp thông tin thống kê gửi Vụ Kế hoạch – Tài chính và Trung tâm Thông tin chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp của năm báo cáo.

Điều 5. Hình thức báo cáo

1. Báo cáo phải được lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng bảng tính Excel.

2. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng đơn vị báo cáo.

3. Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì, phối hợp với Trung tâm Thông tin và các đơn vị liên quan, ứng dụng công nghệ thông tin vào việc thu thập, cập nhật, báo cáo và lưu trữ số liệu báo cáo thống kê định kỳ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Kế hoạch – Tài chính chủ trì hướng dẫn các đơn vị thực hiện chế độ báo cáo; tổng hợp công bố thông tin thống kê định kỳ theo quy định.

2. Các đơn vị: Tổng cục, Cục, Vụ, Văn phòng quốc gia về Giảm nghèo, Thanh tra Bộ đôn đốc các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê về lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị; tổng hợp thông tin thống kê gửi Vụ Kế hoạch – Tài chính và Trung tâm Thông tin để tổng hợp theo quy định (các mẫu biểu cung cấp thông tin của các đơn vị tương tự mẫu biểu của các địa phương và bổ sung thêm phân tổ theo 63 tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương).

3. Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện thu thập, tổng hợp, báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 15/3/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội và có hiệu lực từ ngày ..02../..11.../2019.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Qua Vụ Kế hoạch – Tài chính) để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Đăng Công báo Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh/ thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ LĐTBXH;
- Website Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, KHTC (10).

BỘ TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Đào Ngọc Dung

PHỤ LỤC 01: BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGHÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-LĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
1. Lao động - Việc làm					
101	101/LĐVL-Sở	Lao động có việc làm tăng thêm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
102 và 103	102-103/LĐVL- Sở	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề và tư vấn giới thiệu việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
104	104/LĐVL- Sở	Lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
105	105/LĐVL-Sở	Lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
106	106/LĐVL-Sở	Lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quĩ Quốc gia về việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
107	107/LĐVL-Sở	Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
108	108/XKLĐ	Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	15/01 năm sau	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
109	109/XKLĐ-Cơ sở	Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Doanh nghiệp
110	110/XKLĐ-Cơ sở	Lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Doanh nghiệp
111 và 112	107-108/ATLĐ-Sở	Tai nạn lao động	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
113	113/LĐTL - Sở	Đình công	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
114	114/LĐTL	Tiền lươngcủa lao động trong doanh nghiệp	31/01 năm sau	Năm	Cục Quan hệ Lao động - Tiền Lương
2. Giáo dục nghề nghiệp					
201	201/GDNN-Sở	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
202	202/GDNN-Sở	Giáo viên, giảng viên trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
203	203_1_HSTM/GDNN-Sở	Số học viên, học sinh, sinh viên tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
	203_2_HSTN/GDNN-Sở	Số học viên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
204	204/GDNN-Sở	Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
205	205/GDNN-Sở	Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
206	206/GDNN-Sở	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
3. Người có công					
301	301/NCC-Sở	Người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
302-303	302-303/NCC-Sở	Hỗ trợ hộ người có công cải thiện nhà ở	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
304	304/NCC-Sở	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
4. Bảo trợ xã hội - Giảm nghèo					

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHÍNH CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
401	401/BTXH-Sở	Trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
402	402/BTXH-Sở	Trợ giúp xã hội đột xuất	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
403	403/BTXH-Sở	Thiếu đói	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
404	404/BTXH-Sở	Nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội	15/01 năm sau	Tháng	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
405	405/BTXH-Sở	Kinh phí trợ giúp xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
406	406/BTXH-Sở	Cơ sở trợ giúp xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
407-410	407-410/BTXH-Sở	Giảm nghèo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
411	411/BTXH-Sở	Kinh phí giảm nghèo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
5. Phòng chống tệ nạn xã hội					
501-502	501-502/PCTNXH-Sở	Xử phạt hành chính và hỗ trợ giảm hại và hoà nhập cộng đồng đối với người bán dâm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
503	503/PCTNXH	Cai nghiện ma tuý	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
504-505	504-505/PCTNXH	Quản lý và hỗ trợ người sau cai nghiện	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
506	506/PCTNXH-Sở	Xã/phường/thị trấn làm tốt công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
507	507/PCTNXH-Sở	Cơ sở cai nghiện ma túy	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
508	508/PCTNXH-Sở	Người làm công tác phòng chống ma tuý, mại dâm	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
509	509/PCTNXH-Sở	Tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán trở về	31/01 năm sau	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
510	510/PCTNXH-Sở	Kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
511	511/PCTNXH-Sở	Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
6. Chăm sóc và bảo vệ trẻ em					
601-602	601-602/TE-Sở	Trẻ có hoàn cảnh đặc biệt	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
603	603/TE-Sở	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
604	604/TE-Sở	Xã/ phường phù hợp với trẻ em	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
605	605/TE-Sở	Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
7. Bình đẳng giới					
701	701/BĐG	Người làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ	15/01 năm sau	Năm	- Các Bộ, ngành; Các Tổ chức Chính trị - Xã hội; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;
702	702/BĐG	Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới	15/01 năm sau	Năm	
703	703/BĐG	Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới	15/01 năm sau	Năm	

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	CƠ QUAN CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP BÁO CÁO
704	704/BĐG	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới	15/01 năm sau	Năm	
705	705/BĐG	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	31/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
8. Thanh tra và các lĩnh vực khác					
801-802	801-802/TTr-Sở	Thanh tra hành chính	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
803-804	803-804/TTr-Sở	Thanh tra chuyên ngành	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
805	805/TTr-Sở	Tiếp công dân	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
806-807	806-807/TTr-Sở	Xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo	15/01 năm sau	Năm	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
808	808/PC	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm	31/01 năm sau	Năm	Các đơn vị QLNN thuộc Bộ

Biểu số 101/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TĂNG THÊM

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	*Thành thị*
A	B	1	2	3
Tổng số	100			
Chia theo ngành kinh tế	110			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	111			
- Công nghiệp và xây dựng	112			
- Dịch vụ	113			

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 102-103/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC NGHỀ, TƯ VẤN VÀ GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Số được hỗ trợ học nghề						Số được tư vấn giới thiệu việc làm						
		Tổng số	Trong đó Nữ	Dưới 24	25-40	41-55	Trên 55	Tổng số	Trong đó Nữ	Tìm được việc làm	Dưới 24	25-40	41-55	Trên 55
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100													

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 104/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

LAO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐANG LÀM VIỆC Ở VIỆT NAM ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	*Trong đó, Nữ*	Chia theo Quốc tịch					Chia theo vị trí công việc			
				Châu Âu	Châu Á	Châu Phi	Châu Mỹ	Châu Úc	Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 105/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

NGƯỜI LAO ĐỘNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM QUA TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm (người)**	**Tỷ lệ người lao động tìm việc làm qua trung tâm dịch vụ việc làm (%)**
A	B	1	2
Tổng số	100		
Chia theo các Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương (ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện)	11xx 12xx		

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 106/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ VÀ MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ QUỸ QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quĩ Quốc gia về việc làm**
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo các Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương (ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện)	11xx	
Chia theo các tổ chức thực hiện chương trình	12xx	

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 107/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TỔ CHỨC GIỚI THIỆU VIỆC LÀM ĐƯỢC CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VIỆC LÀM

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Việc làm

Đơn vị tính: Tổ chức

Chỉ tiêu	Mã số	Số Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo loại hình tổ chức	11xx	

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 108/LĐVL-Bộ
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý Lao động ngoài nước

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch – Tài chính

Đơn vị tính: đơn vị

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Loại hình doanh nghiệp	
			Nhà nước	*Ngoài nhà nước*
A	B	1 = (2) + (3)	2	3
Tổng số	100			
Chia theo tỉnh/ thành phố (ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	11xx			
Chia theo đơn vị quản lý (Ghi tên các Bộ, ngành, tổng công ty, ... có doanh nghiệp XKLĐ)	12xx			

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 109/LĐVL-Cơ sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Đơn vị báo cáo:
- Sở LĐTBXH tỉnh/TP .....
- Doanh nghiệp.....

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Quản lý lao động ngoài nước

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	*Trong đó: Nữ*
A	B	1	2
Tổng số	100		
Chia theo trình độ chuyên môn	110		
- Phổ thông (không qua đào tạo nghề)	111		
- Qua đào tạo nghề	112		
- Cao đẳng, đại học trở lên	113		
Chia theo khu vực thị trường	120		
Châu Âu	121		
Châu Á	122		
Trong đó:			
- Đông Bắc Á	1221		
- Đông Nam Á	1222		
- Tây Nam Á	1223		
Châu Phi và Trung Đông	123		
Châu Mỹ	124		
Châu Úc	125		
Chia theo nhóm tuổi	130		
- 15-19 tuổi	131		
- 20-24 tuổi	132		
-	133		
- 55-59 tuổi	134		
- 60-64 tuổi	135		
- 65+ tuổi	136		

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 110/LĐVL-Cơ sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

LAO ĐỘNG LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI KẾT THÚC HỢP ĐỒNG VỀ NƯỚC

Kỳ báo cáo: năm 20...

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
- Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....
- Doanh nghiệp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Quản lý lao động ngoài nước

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	*Trong đó: Nữ*
A	B	1	2
Tổng số	100		
Chia theo trình độ chuyên môn	110		
- Phổ thông (không qua đào tạo nghề)	111		
- Qua đào tạo nghề	112		
- Cao đẳng, đại học trở lên	113		
Chia theo khu vực thị trường	120		
Châu Âu	121		
Châu Á	122		
Trong đó:			
- Đông Bắc Á	1221		
- Đông Nam Á	1222		
- Tây Nam Á	1223		
Châu Phi và Trung Đông	123		
Châu Mỹ	124		
Châu Úc	125		

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 111-112/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TAI NẠN LAO ĐỘNG

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/TP.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/02 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục An toàn lao động

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ tai nạn lao động (vụ)		Số người bị tai nạn lao động (người)		Số người chết do tại nạn lao động (người)	
		Số vụ TNLĐ	*Trong đó số vụ chết người*	Số người bị TNLĐ	*Trong đó Nữ*	Số người chết do TNLĐ	*Trong đó Nữ*
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	100						
Chia theo ngành kinh tế	110						
- Khai khoáng	111						
- Công nghiệp luyện kim, cơ khí	112						
- Sản xuất hóa chất	113						
- Xây dựng	114						
- Dịch vụ	115						
- Các ngành khác	116						

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 113/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

ĐÌNH CÔNG

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Quan hệ lao động – Tiền lương

Chỉ tiêu / Phân tổ	Mã số	Số vụ đình công (vụ)	Chia theo									Số người tham gia đình công (người)
			Loại hình kinh tế			Thời gian đình công			Nguyên nhân đình công			
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài	Dưới 1 tuần	Từ 1 đến dưới 2 tuần	Trên 2 tuần	Tranh chấp về quyền	Tranh chấp về lợi ích	Cả về quyền và lợi ích	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											
Chia theo nhóm ngành kinh tế (Phân nhóm theo ngành kinh tế cấp 2 theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ)	11xx											
Cộng												

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 114/LĐVL-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Cục Quan hệ lao động – Tiền lương

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch –Tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tiền lương bình quân tháng
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo loại hình doanh nghiệp	110	
- Nhà nước	111	
- Ngoài nhà nước	112	
- Vốn đầu tư nước ngoài	113	
Chia theo nhóm ngành kinh tế	12xx	
(Ghi theo các nhóm ngành kinh tế cơ bản)		
Chia theo nghề nghiệp	13xx	
(Ghi theo các nhóm nghề nghiệp cơ bản)		
Chia theo trình độ chuyên môn	140	
Lao động phổ thông	141	
Trung cấp hoặc tương đương	142	
Cao đẳng	143	
Đại học	144	
Trên đại học	145	
Chia theo tỉnh/thành phố	15xx	
(theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê)		

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 201/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/1 năm sau

CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Kỳ báo cáo: năm 20...

(có đến 31/12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra											
			Trường cao đẳng			Trường trung cấp			Trung tâm GDNN			Cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Công lập	TW quản lý		Công lập	TW quản lý		Công lập	TW quản lý		Công lập	TW quản lý
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	100													

..... Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 202/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 31/1 năm sau

GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Kỳ báo cáo: năm 20....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Trong tổng số		Trong tổng số					
			Nữ	Dân tộc ít người	Công lập	Trong tổng số		Trung ương quản lý	Trong tổng số	
						Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít Nngười
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	**100**									
Chia theo cơ sở	110									
Trường Cao đẳng	111									
Trường Trung cấp	112									
Trung tâm dạy giáo dục NN	113									
Cơ sở khác có đăng ký GDNN	114									
Chia theo cơ hữu	120									
Biên chế	121									
Hợp đồng (từ 1 năm trở lên)	122									
Chia theo trình độ chuyên môn	130									
Trên đại học	131									
Đại học	132									
Cao đẳng/cao đẳng nghề	133									
Trung cấp/Trung cấp nghề	134									
Trình độ khác	135									

..... Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 203_1_HSTM/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

SỐ HỌC VIÊN, HỌC SINH, SINH VIÊN TUYỂN MỚI THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	**100**					
Trong tổng số:						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
Chia theo cơ sở						
Trường Cao đẳng	121					
Trường Trung cấp	122					x
Trung tâm dạy giáo dục NN	123				x	x
Cơ sở khác có đăng ký GDNN	124					

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 203_2_HSTN/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

SỐ HỌC VIÊN, HỌC SINH, SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	**100**					
Trong tổng số:						
Thuộc cơ sở công lập	111					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	112					
Nữ	113					
Dân tộc ít người	114					
Chia theo cơ sở						
Trường Cao đẳng	121					
Trường Trung cấp	122					x
Trung tâm dạy giáo dục NN	123				x	x
Cơ sở khác có đăng ký GDNN	124					

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 204/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn kinh phí		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác
A	B	1	2	3	4
- Chia theo loại chi *+ Chi đầu tư* *+ Chi thường xuyên*	1xx				

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 205/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo đục Nghề nghiệp

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong tổng số		Chia theo cơ quan quản lý	
			Nữ	Dân tộc ít người	Trung ương	Địa phương
A	B	1	2	3	4	5
- Chia theo đơn vị công tác						
+ Đơn vị chuyên trách/chuyên môn quản lý giáo dục nghề nghiệp	1xx					
+ Cơ sở đào tạo nghề nghiệp(cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp)	2xx					
- Chia theo trình độ chuyên môn	3xx					
Trên dại học						
Đại học						
Cao đẳng						
Trung cấp						
Khác						

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 206/GDNN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 31/1 năm sau

ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

Kỳ báo cáo: năm 20...

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Đơn vị: lượt người

	Mã Số	Tổng số	Trong đó nữ	Trong đó số được đào tạo nghề phi nông nghiệp	Trong đó số có việc làm sau học nghề	Nhóm đối tượng chính sách				
						Thuộc hộ nghèo	Thuộc hộ cận nghèo	Thuộc hộ người có công	Thuộc hộ dân tộc ít người	Chính sách khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
Chia theo nhóm tuổi	110									
Dưới 25 tuổi	111									
Từ 26 đến 45 tuổi	112									
Trên 45 tuổi	113									

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 301/NCC-Sở

Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG HÀNG THÁNG

Năm báo cáo: 201....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Người có công

Đơn vị tính: lượt người

Chỉ tiêu / Tỉnh/thành phố	Mã số	Tổng số	*Chia theo loại đối tượng*									
			Người hoạt động cách mạng trước ngày 1/1/ 1945	Người hoạt động cách mạng từ 1/1/ 1945 đến ngày tổng khởi nghĩa tháng 8/ 1945	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Anh hùng LLVT, Anh hùng LĐ thời kỳ kháng chiến	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Bệnh binh	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người hoạt động kháng chiến, hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày	Người có công giúp đỡ cách mạng	Thân nhân của người có công và đối tượng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 302-303/NCC-Sở

Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG CẢI THIỆN NHÀ Ở

Năm báo cáo: 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:

Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Người có công

Chỉ tiêu / Tỉnh/ thành phố	Mã số	Số hộ được hỗ trợ cải thiện nhà ở (hộ)				Tổng số kinh phí hộ trợ người có công cải thiện nhà (Triệu đồng)
		Tổng số	*Chia theo hình thức hỗ trợ*			
			Xây mới	Sửa chữa	Cấp đất	
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 304/NCC-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

QUỸ ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Người có công

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
Tổng quỹ	110	

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 401/BTXH - Sở

Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

TRỢ GIÚP XÃ HỘI HÀNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG

Kỳ báo cáo: năm 20.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (đối tượng)	*Chia theo nhóm đối tượng*							
			Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (người)	Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo (người)	Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội (người)	Người khuyết tật (người)	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi, đang đi học, không có nguồn nuôi dưỡng (người)	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động (người)	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con (người)	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng (Hộ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	100									
Trong đó Nữ	110									

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 402/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

15/1 năm sau

TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

Kỳ báo cáo: năm 20.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (đối tượng)	*Chia theo nhóm đối tượng*										
			Hộ gia đình có người chết, mất tích (Hộ)	Người bị thương nặng (người)	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng (Hộ)	Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (Hộ)	Người bị đói do thiếu lương thực (người)	Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng (người)	Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác, mất việc làm (Hộ)	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động (người)	Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú (người)	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối tượng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	100											
Trong đó Nữ	110											

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 403/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng báo cáo

THIẾU ĐÓI
Kỳ báo cáo: Tháng..... năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

	Mã số	Tổng số hộ dân cư (Hộ)	Số hộ thiếu đói (Hộ)			Tỷ lệ hộ thiếu đói (%)	Tổng số nhân khẩu (Người)	Số nhân khẩu thiếu đói (Người)			Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói (%)	Hỗ trợ thiếu đói		
			Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số			Gạo (Tấn)	Lương thực khác quy gạo (Tấn)	Tiền mặt (Triệu đồng)
				Đói gay gắt	Hộ chính sách				Đói gay gắt	Hộ chính sách				
A	B	1	2	3	4	5=(2/1)*100	6	7	8	9	10=(7/6)*100	11	12	13
Tổng số	100													

Ngày ... tháng ... năm ...
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 404/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

NUÔI DƯỠNG TẬP TRUNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 2001.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	*Chia theo nhóm đối tượng*						
			Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng	Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo	Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ	Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo	Đối tượng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	100								
Trong đó, Nữ	101								

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

Biểu số: 405/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

KINH PHÍ
TRỢ GIÚP XÃ HỘI
Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	*Chia ra*	
			Thường xuyên	Đột xuất
A	B	1	2	3
Tổng số	100			
Chia theo nguồn kinh phí	110			
+ Ngân sách trung ương	111			
+ Ngân sách địa phương	112			
+ Nguồn khác	113			

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 406/BTXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

CƠ SỞ
TRỢ GIÚP XÃ HỘI
Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: Cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo loại cơ sở	110	
- Tâm thần	111	
- Trẻ em	112	
- Người cao tuổi	113	
- Tổng hợp	114	
- Khác	115	

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 407-410/GN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

GIẢM NGHÈO

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo

Đơn vị tính: hộ

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó		
			Dân tộc thiểu số	Bảo trợ xã hội	Thành thị
A	B	1	2	3	4
Cả nước					
- Số hộ nghèo tính đến cuối kỳ	100		x		
- Số hộ thoát nghèo trong kỳ	101		x		
- Số hộ tái nghèo	102		x		
- Số hộ nghèo phát sinh	103				
- Số hộ cận nghèo trong kỳ	200		x		
- Số hộ thoát cận nghèo trong kỳ	201		x		
- Số hộ tái cận nghèo	202		x		
- Số hộ cận nghèo phát sinh	203				

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 411/GN-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

KINH PHÍ GIẢM NGHÈO

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	100	
Chia theo kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	110	
+ Ngân sách trung ương	111	
+ Ngân sách địa phương	112	
+ Nguồn khác	113	
Chia theo kinh phí thực hiện các chính sách giảm nghèo hiện hành	210	
+ Ngân sách trung ương	211	
+ Ngân sách địa phương	212	
+ Nguồn khác	213	

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 501-502/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH VÀ HỖ TRỢ GIẢM HẠI, HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG ĐỐI VỚI NGƯỜI BÁN DÂM

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: lượt người/người

Quận/huyện	Số NBD bị xử phạt hành chính		Số NBD được hỗ trợ giảm hại, hỗ trợ hòa nhập cộng động							
	Tổng số	Dưới 18 tuổi	Tổng số	Hỗ trợ giáo dục	Tư vấn, trợ giúp pháp lý	Vay vốn	Học nghề, tạo việc làm	Hỗ trợ y tế, sức khỏe	phòng, chống lây nhiễm HIV	Số NBD tham các CLB, NĐĐ, NTL
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ...tháng ...năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 503/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

CAI NGHIỆN MA TÚY

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: người

Huyện/quận	Tổng số người cai nghiện ma túy trong kỳ	Trong đó, Nữ	Chia theo hình thức cai nghiện						Tư vấn, hỗ trợ dạy nghề			
			Cơ sở cai nghiện				Tư vấn, điều trị và cai nghiện ma túy tại cộng đồng		Cơ sở cai nghiện		Cộng đồng	
			Tự nguyện		Bắt buộc							
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
A	*1=(3+5+7+9+11)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
Tổng số												

Ngày ...tháng ...năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tbủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 504-505/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: lượt người

Huyện/quận	Quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú					
	Số người nghiện được quản lý sau cai nghiện tích lũy đến cuối kỳ	Trong đó, Số tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Số người được hỗ trợ			
			Tổng số	Tư vấn	Học nghề	Bố trí việc làm có thu nhập
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ...tháng ...năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 506/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

XÃ/ PHƯỜNG/THỊ TRẤN LÀM TỐT CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
15/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Tính tại thời điểm 31/12 năm báo cáo)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: xã, phường

	Mã số	Tổng số xã/phường làm tốt công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm	Chia theo loại xã		
			Số xã/phường không có tệ nạn ma tuý	Số xã/phường không có tệ nạn mại dâm	Số xã/phường không có tệ nạn ma tuý và tệ nạn mại dâm
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 507/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: cơ sở

Quận/huyện hoặc tên Cơ sở cai nghiện[1]	**Cơ sở cai nghiện ma túy**						
	Tổng số	Cơ sở công lập	Tổng diện tích đất (m^2)	Diện tích nhà ở cho học viên (m^2)	Công suất thiết kế	Số tiếp nhận hiện tại	Ghi chú
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
Tổng số							

Ngày ...tháng ...năm ...
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[1] Đối với những tỉnh/thành phố có từ 2 cơ sở đề nghị ghi rõ tên cơ sở đó

Biểu số 508/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/01 năm sau

NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

Đơn vị báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: người

Tỉnh, thành phố	Số cán bộ làm công tác phòng, chống tệ nạn xã hội							
	Tổng số	Nữ	Cấp tỉnh quản lý		Cấp huyện quản lý		Cấp xã quản lý	
			Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức/bán chuyên trách	Công chức	Cộng tác viên/tình nguyện viên
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

Ngày ...tháng ...năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 509/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

TIẾP NHẬN, HỖ TRỢ NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN TRỞ VỀ

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: người

Quận/huyện	Số nạn nhân tiếp nhận				Số nạn nhân được hưởng các dịch vụ hỗ trợ								
	Tổng số	Nữ	Dưới 18 tuổi	Ngoại tỉnh	Tổng số	Hỗ trợ thiết yếu ban đầu	Hỗ trợ y tế	Tư vấn tâm lý	Trợ giúp pháp lý	Học văn hóa, học nghề	Vay vốn sản xuất	Trợ cấp khó khăn ban đầu	Số tiền được vay
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=(6+...+12)*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ...tháng ...năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 510/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

KIỂM TRA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: cơ sở

Quận/huyện	Số cơ sở Kinh doanh dịch vụ được kiểm tra		Hình thức xử lý vi phạm					
	Tổng số	Số vi phạm	Rút giấy phép kinh doanh	Đình chỉ kinh doanh	Cảnh cáo, nhắc nhở	Phạt tiền	Hình thức xử lý khác	Số tiền phạt (VNĐ)
A	*1*	*2=(3+...+7))*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Tổng số								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ...tháng ...năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 511/PCTNXH-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
15/01 năm sau

KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

Kỳ báo cáo: năm 20...
(01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội

Đơn vị tính: triệu đồng

Quận, huyện	Kinh phí phòng, chống tệ nạn xã hội															
	Tổng cộng	Kinh phí Phòng, chống mại dâm				Kinh phí cai nghiện ma túy							Kinh phí hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán trở về			
		Tổng	Trung ương	Địa phương	Từ các nguồn khác	Tổng	Kinh phí quản lý NN (Sở LĐTBXH)			Kinh phí hoạt động của các cơ sở cai nghiện			Tổng	Trung ương	Địa phương	Từ các nguồn khác
							Trung ương	Địa phương	Từ các nguồn khác	Trung ương	Địa phương	Từ các nguồn khác				
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ...tháng ...năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 601-602/TE-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Năm báo cáo: 201.....

(Tính 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Trẻ em

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Chia theo loại đối tượng												
				Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ	Trẻ em bị bỏ rơi	Trẻ em không nơi nương tựa	Trẻ em khuyết tật	Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS	Trẻ em vi phạm pháp luật	Trẻ em phải bỏ học kiểm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực	Trẻ em bị bóc lột	Trẻ em bị xâm hại tình dục	Trẻ em bị mua bán	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số	100															
Chia theo giới tính																
- Nữ	110															
Chia theo nhóm tuổi	120															
0 – 6 tuổi																
6 – 16 tuổi	121															
Chia theo khu vực	122															
- Nông thôn	130															
	131															

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 603 /TE-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

TỶ LỆ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT ĐƯỢC TRỢ GIÚP

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Trẻ em

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Mã số	*Chia theo loại đối tượng*														
		Tổng	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ	Trẻ em bị bỏ rơi	Trẻ em không nơi nương tựa	Trẻ em khuyết tật	Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS	Trẻ em vi phạm pháp luật	Trẻ em nghiện ma túy	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực	Trẻ em bị bóc lột	Trẻ em bị xâm hại tình dục	Trẻ em bị mua bán	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Cả nước	100															
Chia theo giới tính																
- Nữ	110															
Chia theo nhóm tuổi	120															
0 – 6 tuổi	121															
6 – 16 tuổi	122															
Chia theo khu vực	130															
- Nông thôn	131															

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 604/TE-Sở
Ban hành kèm theo TT số ..... BLĐTBXH ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

XÃ/ PHƯỜNG PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Trẻ em

Đơn vị tính: xã, phường

Chỉ tiêu	Mã số	Xã phường		
		Tổng số xã phường	Số xã phường phù hợp với Trẻ em	Tỷ lệ xã phường phù hợp với Trẻ em (%)
A	B	1	2	3
Tổng số	100			

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 605/TE-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Trẻ em

Đơn vị tính:cơ sở

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Công lập						Ngoài công lập					
			Cơ sở chuyên biệt		Cơ sở theo ngành, lĩnh vực		Cơ sở hỗn hợp		Cơ sở chuyên biệt		Cơ sở theo ngành, lĩnh vực		Cơ sở hỗn hợp	
			Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở	Số cơ sở	Số trẻ em trong cơ sở
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số														

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 701/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ VÌ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ

Kỳ báo cáo: năm 20.....
Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Ngành/Tổ chức CT-XH/Địa phương.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ		Trong đó: Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ	
A	B	1	2	3	4
Tổng	100	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
Chia theo cấp quản lý	110				
Trung ương	111				
Địa phương	112				
Chia theo chuyên trách/kiêm nhiệm	120				
Chuyên trách về công tác BĐG	121				
Kiêm nhiệm công tác BĐG	122				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 702/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Ngành/Tổ chức CT-XH/Địa phương.....

Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

Kỳ báo cáo: năm 20.....
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn kinh phí		
			Trung ương	Địa phương	Khác
A	B	1	2	3	4
Tổng số	100				

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 703/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

LÃNH ĐẠO CÁC BỘ, NGÀNH, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, CHÍNH QUYỀN Ở ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC TIẾP CẬN VỚI KIẾN THỨC/CHƯƠNG TRÌNH VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Kỳ báo cáo: năm 20.....
Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Ngành/Tổ chức CT-XH/Địa phương...
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới	
A	B	1	2
Tổng		Tổng	Nữ
Chia theo cấp quản lý	110		
Trung ương	111		
Địa phương	112		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 704/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

SỐ THÀNH VIÊN BAN SOẠN THẢO, TỔ BIÊN TẬP XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ GIỚI

Kỳ báo cáo: năm 20.....
Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ/Ngành/Tổ chức CT-XH/Địa phương.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới
A	B	1	2
Tổng	100		

Ngày ... tháng ... năm ...
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 705/BĐG
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
31/1 năm sau

VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM, GIẢM NGHÈO VÀ CÁC NGUỒN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA PHỤ NỮ VÙNG NÔNG THÔN NGHÈO, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Kỳ báo cáo: năm 20.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Bình Đẳng giới

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số phụ nữ	Trong đó: Số phụ nữ được vay vốn ưu đãi
A	B	1	2
Tổng	100		
Phân theo	110		
Vùng nông thôn nghèo	111		
Vùng dân tộc thiểu số	112		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 801-802/TTr-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

THANH TRA HÀNH CHÍNH

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Năm báo cáo: 201....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu / Tỉnh/thành phố	Mã số	Số cuộc thanh tra (cuộc)						Số kiến nghị xử lý sai phạm (vụ)					
		Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*				
			Chức năng nhiệm vụ	Tài chính, tài sản	Xây dựng cơ bản	Trách nhiệm thủ trưởng về thực hiện pháp luật	Lĩnh vực khác		Chức năng nhiệm vụ	Tài chính, tài sản	Xây dựng cơ bản	Trách nhiệm thủ trưởng về thực hiện pháp luật	Lĩnh vực khác
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	100												

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 803-804/TTr-Sở

Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Năm báo cáo: 201.....

(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:

Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuộc thanh tra (cuộc)						Số kiến nghị xử lý sai phạm (kiến nghị)					Số Quyết định xử phạt (quyết định)					Số tiền xử phạt (1.000.000 đ)					Số người hưởng sai chính sách (người)				
		T	*Trong đó*					TS	*Trong đó*				TS	*Trong đó*				TS	*Trong đó*				TS	*Trong đó*			
			Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Ng/ có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác		...	...	...	...							...	...	...	...		...	...	...	...
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Tổng số	100																										

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 805/TTr-Sở
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TIẾP CÔNG DÂN

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Năm báo cáo: 201.....
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Thanh tra Bộ LĐTBXH

Đơn vị tính: lượt

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo lĩnh vực			
			Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	100					
...						

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 806-807/TTr-Sở

Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

XỬ LÝ ĐƠN THƯ VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Đơn vị báo cáo:
Sở LĐTBXH tỉnh/ thành phố:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 15/1 năm sau

Năm báo cáo: năm 20...
(Từ 01/1 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Thanh tra Bộ LĐTBXH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã được xử lý (đơn, thư)						Số vụ khiếu nại tố cáo được giải quyết (vụ)					
		Tổng số	*Trong đó*					Tổng số	*Trong đó*				
			Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác		Lao động việc làm, Xuất khẩu LĐ, dạy nghề	Người có công	Bảo hiểm xã hội	Bảo trợ xã hội, trẻ em, Phòng chống tệ nạn xã hội	Lĩnh vực khác
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	100												

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 808/PC-Bộ
Ban hành kèm theo TT số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

TỔNG SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH TRONG NĂM

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị:.....

Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo năm: 31/1 năm sau

Năm báo cáo: 201....
(Từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ Pháp chế

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng	100	
Luật, Pháp lệnh	110	
Nghị quyết của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội	120	
Nghị định của Chính phủ	130	
Quyết định của Thủ tướng chính phủ	140	
Thông tư, Thông tư liên tịch	150	

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

PHỤ LỤC 02: HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

I. LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

1. Biểu số 101/LĐVL – Sở "Lao động có việc làm tăng thêm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 101 "Số người lao động có việc làm tăng thêm" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Số người lao động có việc làm tăng thêm trong kỳ báo cáo là chênh lệch giữa số người lao động có việc làm cuối kỳ và số người lao động có việc làm đầu kỳ.

Số việc làm tăng thêm trong năm được tính theo công thức sau:

Số người lao động có việc làm tăng thêm trong năm = Số người lao động có việc làm cuối kỳ - Số người lao động có việc làm đầu kỳ

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi tổng số lao động được tạo việc làm ở khu vực thành thị trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hành chính về thông tin cung, cầu lao động.

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

2. Biểu số 102-103/LĐVL – Sở "Số người tham gia bảo hiểm hưởng thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 102 "Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề" và chỉ tiêu mã số 103 "Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn và giới thiệu việc làm" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề là những người được Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định hỗ trợ học nghề theo quy định.

Người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm là những người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu việc làm và đã được Trung tâm Giới thiệu việc làm tổ chức thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động ngay khi người lao động đến đăng ký thất nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 3 đến Cột 6 lần lượt ghi tổng số lao động trong độ tuổi dưới 24, từ 25 đến 40, từ 41 đến 55, trên 55 đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi tổng số lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 9 tổng số lao động nữ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 10 đến Cột 13 lần lượt ghi ghi tổng số lao động trong độ tuổi dưới 24, từ 25 đến 40, từ 41 đến 55, trên 55 đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

3. Biểu số 104/LĐVL – Sở "Lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 104 "Số lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm

Lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép là chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành, lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 2 ghi tổng số lao động nữ là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam.

Cột 3 đến Cột 7 lần lượt ghi ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam chia theo quốc tịch.

Cột 8 đến Cột 11 lần lượt ghi ghi tổng số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam chia vị trí việc làm.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

4. Biểu số 105/LĐVL-Sở "Lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 105 "Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người tìm kiếm được việc làm sau khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm với tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người tìm kiếm được việc làm sau khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm}}{\text{Tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm dịch vụ việc làm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo của các Trung tâm dịch vụ việc làm.

5. Biểu số 106/LĐVL-Sở "Lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quĩ Quốc gia về việc làm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 106 "Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quĩ Quốc gia về việc làm" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

- Phân tổ theo đơn vị hành chính cấp hyện trong tỉnh/TP trực thuộc trung ương.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quĩ Quốc gia về việc làm trong kỳ báo cáo là số lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm thông qua các dự án vay vốn từ Quĩ Quốc gia về việc làm.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quĩ Quốc gia về việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

6. Biểu số 107/LĐVL-Sở "Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 107 "Số Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Việc làm

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm là trung tâm, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi Số Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hành chính của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

7. Biểu số 108/LĐVL "Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 108 "Số đơn vị được cấp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài" quy định tại Thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch – Tài chính

Khái niệm

Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có 100% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tổng số đơn vị tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A của cả nước và các tỉnh, thành phố được Bộ cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 2 và cột 3 lần lượt là số đơn vị được cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động của cả nước và các tỉnh, thành phố thuộc các loại hình kinh tế Nhà nước, Ngoài nhà nước tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ đơn vị có thứ tự thứ 01 đánh mã 1201,... đơn vị có thứ tự thứ n đánh mã 120n hoặc 12n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 11xx cho tỉnh/ thành phố).

Nguồn số liệu

Sổ theo dõi số doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tại Cục Quản lý lao động ngoài nước.

ương.

8. Biểu số 109/LĐVL-Cơ sở "Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 109 "Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Các doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước

Khái niệm

Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc theo hợp đồng cá nhân.

Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp với người lao động về quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

Hợp đồng cá nhân là sự thoả thuận trực tiếp bằng văn bản giữa người lao động với bên nước ngoài về việc người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

Cột 2 là số lao động nữ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của Sở Lao động thương binh và xã hội và các doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

9. Biểu số 110/LĐVL-Cơ sở "Lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 110 "Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo: các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Các doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quản lý lao động ngoài nước

Khái niệm

Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước là người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoàn thành hợp đồng và thời gian làm việc theo hợp đồng, không còn làm việc ở nước ngoài và trở về nước.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Cột 2 và ghi số lao động nữ tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong kỳ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của Sở Lao động thương binh và xã hội và các doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

10. Biểu số 111-112/LĐVL-Sở "Tai nạn lao động"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 111 "Số vụ tai nạn lao động" và chỉ tiêu mã số 112 "Số người bị tai nạn lao động" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục An toàn lao động

Khái niệm

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;

- Tai nạn lao động nặng;

- Tai nạn lao động nhẹ.

Người bị tai nạn lao động là người bị thương hoặc bị chết trong các vụ tai nạn lao động. Tai nạn lao động chết người là tai nạn mà người bị nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (theo kết luận tại biên bản khám nghiệm pháp y).

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ tai nạn lao động tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 2 ghi tổng số vụ tai nạn lao động chết người tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 3 và cột 4 lần lượt là số người bị tai nạn lao động và số nữ bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Cột 5 và cột 6 lần lượt là số người chết do bị tai nạn lao động và số nữ chết do bị tai nạn lao động tương ứng với phân tổ ở cột A xảy ra trong kỳ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

11. Biểu số 113/LĐVL-Sở "Đình công"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 113 "Số vụ và số người tham gia đình công" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Quan hệ lao động và tiền lương.

Khái niệm

Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của tập thể lao động nhằm đạt được yêu cầu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động. Việc đình công chỉ được tiến hành đối với các tranh chấp lao động tập thể về lợi ích và sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 206 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ban hành 18/6/2012.

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Tập thể lao động là tập hợp có tổ chức của người lao động cùng làm việc cho một người sử dụng lao động hoặc trong một bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của người sử dụng lao động.

Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của pháp luật về lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thoả thuận hợp pháp khác.

Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là tranh chấp lao động phát sinh từ việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới so với quy định của pháp luật về lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động hoặc các quy chế, thoả thuận hợp pháp khác trong quá trình thương lượng giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Số người tham gia đình công là những người lao động cùng làm việc trong một doanh nghiệp hoặc một bộ phận của doanh nghiệp đăng ký tham gia đình công để giải quyết tranh chấp lao động tập thể.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số vụ đình công đã xảy ra trên địa bàn toàn quốc, các vùng và các tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

Cột 2 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 3 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 4 ghi số vụ đình công đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Cột 5 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 1 tuần (1 đến 7 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 6 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 2 tuần (8 đến 14 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 7 ghi số vụ đình công xảy ra trong vòng 3 tuần (15 đến 21 ngày) trong kỳ báo cáo.

Cột 8 ghi số vụ đình công tranh chấp về quyền trong kỳ báo cáo.

Cột 9 ghi số vụ đình công tranh chấp về lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 10 ghi số vụ đình công tranh chấp cả về quyền và lợi ích trong kỳ báo cáo.

Cột 11 ghi tổng số người lao động tham gia vào các vụ đình công xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Phân tổ "theo nhóm ngành kinh tế" ghi chi tiết các dòng theo phân nhóm theo ngành kinh tế cấp 2 quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ nhóm ngành kinh tế có thứ tự thứ n đánh mã 110n hoặc 11n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự).

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về công tác đình công của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

12. Biểu số 114/LĐTL "Tiền lương của lao động trong doanh nghiệp"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 114 "Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị thực hiện báo cáo là Cục Quan hệ Lao động – Tiền lương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch – Tài chính

Khái niệm

Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận. Tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Tiền lương trả cho người lao động căn cứ vào năng suất lao động và chất lượng công việc.

$$\text{Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp} = \frac{\text{Tổng tiền lương mà người sử dụng lao động trả cho người lao động trong khoảng thời gian n tháng}}{\text{Số lao động được trả lương của doanh nghiệp x n}}$$

Cách ghi biểu

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có trên 51% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo phân tổ của Cột A.

Phân tổ "theo loại hình kinh tế" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 03 loại hình quy định tại Cột A.

Phân tổ "theo nhóm ngành kinh tế" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nhóm ngành kinh tế cơ bản có trong thông tin điều tra.

Phân tổ "theo nghề nghiệp" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo các nghề nghiệp chính có trong thông tin điều tra.

Phân tổ "theo trình độ chuyên môn" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp trong kỳ báo cáo theo 5 loại trình độ quy định tại Cột A.

Phân tổ "theo tỉnh, thành phố" ghi chi tiết tiền lương bình quân tháng trong doanh nghiệp theo danh mục đơn vị hành chính được quy định chính thức trên website của Tổng cục Thống kê.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự (ví dụ tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ 01 đánh mã 1501,... tỉnh/ thành phố có thứ tự thứ n đánh mã 150n hoặc 15n tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự. Đánh mã tương tự với mã số 12xx cho nhóm ngành kinh tế và 13xx cho nghề nghiệp).

Nguồn số liệu

Điều tra thống kê hàng năm về lao động – tiền lương trong các loại hình doanh nghiệp.

II. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

13. Biểu số 201/GDDN – Sở "Cơ sở giáo dục nghề nghiệp"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 201 "Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm

1.1 Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Trường trung cấp; Trường cao đẳng. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tổ chức theo các loại hình sau đây:

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc sở hữu của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân, do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm cơ sở giáo dục nghề nghiệp 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

1.2 Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

- Cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng.

- Doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp. Doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã và các tổ chức kinh tế khác có tư cách pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự.

1.3 Cơ quan chủ quản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

- Cơ quan chủ quản trường cao đẳng công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trường cao đẳng theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Trường cao đẳng trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường cao đẳng trực thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường cao đẳng trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

- Cơ quan chủ quản trường trung cấp công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trường trung cấp theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Trường trung cấp trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường trung cấp trực thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Trường trung cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

+ Trường trung cấp trực thuộc sở;

+ Trường trung cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

- Cơ quan trực tiếp quản lý trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trung tâm giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

+ Các Sở, Ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Cột 2 đến Cột 4 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Trường cao đẳng lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 5 đến Cột 7 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Trường trung cấp lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 8 đến Cột 10 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Cột 11 đến Cột 13 ghi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là các Cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp lần lượt gồm tổng số, cơ sở công lập, trung ương quản lý.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.

- Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

14. Biểu số 202/GDNN – Sở "Giáo viên, giảng viên trong hệ thống Giáo dục nghề nghiệp"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 202 "Số giáo viên, giảng viên" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm

Nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm nhà giáo dạy lý thuyết, nhà giáo dạy thực hành hoặc nhà giáo vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành.

Nhà giáo trong trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp được gọi là giáo viên; nhà giáo trong trường cao đẳng được gọi là giảng viên. Chức danh của nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm giáo viên, giáo viên chính, giáo viên cao cấp; giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp.

Nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp là giảng viên, giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu số nhà giáo giáo dục nghề nghiệp chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số giáo viên giáo dục nghề nghiệp;

Cột 2, 3: Số giáo viên là nữ, dân tộc ít người trong tổng số giáo viên

Cột 4, 5, 6: Số lượng giáo viên giáo dục nghề nghiệp chia theo loại hình công lập, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong khối công lập.

Cột 7, 8, 9: Tổng số giáo viên giáo dục nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc cấp quản lý Trung ương, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp Trung ương quản lý.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.

- Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

15. Biểu số 203_1_HSTM/GDNN-Sở "Số học viên, học sinh, sinh viên tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp" và 203_2_HSTN/GDNN-Sở "Số học viên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 203 "Số học viên, học sinh, sinh viên thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương

binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm

1.1 Người học giáo dục nghề nghiệp là người đang học các chương trình giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm sinh viên của chương trình đào tạo cao đẳng; học sinh của chương trình đào tạo trung cấp và chương trình đào tạo sơ cấp; học viên của chương trình đào tạo thường xuyên quy định tại Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên:

(1) Đào tạo chính quy là hình thức đào tạo theo các khóa học tập trung toàn bộ thời gian do cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp) thực hiện để đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

(2) Đào tạo thường xuyên là hình thức đào tạo vừa làm vừa học, học từ xa hoặc tự học có hướng dẫn đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác, được thực hiện linh hoạt về chương trình, thời gian, phương pháp, địa điểm đào tạo, phù hợp với yêu cầu của người học. Đào tạo thường xuyên được thực hiện với các chương trình sau đây:

- Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp;

- Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề;

- Chương trình chuyển giao công nghệ;

- Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng;

- Chương trình đào tạo để lấy bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp và chứng chỉ sơ cấp theo hình thức đào tạo thường xuyên.

1.2 Thời gian đào tạo của các trình độ

Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện từ 03 tháng đến dưới 01 năm học.

Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo niên chế đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ 01 đến 02 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo; Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ quy định cho từng chương trình đào tạo.

Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế được thực hiện từ 02 đến 03 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 01 đến 02 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông. Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ cho từng chương trình đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu số học sinh giáo dục nghề nghiệp chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số học sinh giáo dục nghề nghiệp;

Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học sinh giáo dục nghề nghiệp theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

Đánh mã (cột B): tuần tự theo thứ tự, cụ thể:

- Lĩnh vực đào tạo: lĩnh vực đào tạo có thứ tự thứ 01 đánh mã 1401,...lĩnh vực đào tạo có thứ tự thứ n đánh mã 140n hoặc 14n1 tùy thuộc vào n là 1 hay 2 ký tự.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.

- Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

16. Biểu số 204/DN – Sở "Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 204 "Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi các chỉ tiêu theo phân tổ: Loại chi; Theo Bộ/ngành và theo tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Cột 2, 3, 4: Ghi theo các nguồn kinh phí: Trung ương; địa phương và khác.

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.

- Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

18. Biểu số 205/GDNN – Sở "Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 205 "Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày

27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp là những người làm công tác quản lý trong các cơ quan quản lý giáo dục nghề nghiệp các cấp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi các chỉ tiêu theo phân tổ:

- Chia theo đơn vị công tác

+ Đơn vị chuyên trách/chuyên môn quản lý giáo dục nghề nghiệp

+ Cơ sở đào tạo nghề nghiệp (cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp)

- Chia theo trình độ chuyên môn

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp.

Cột 2: Số nữ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp.

Cột 3: Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp là dân tộc ít người.

Cột 4: Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp ở cơ quan trung ương

Cột 5: Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp ở cơ quan địa phương

Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về giáo dục nghề nghiệp.

- Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

19. Biểu số 206/GDNN – Sở "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 206 "Số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn" quy định tại

Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp

Khái niệm

Lao động nông thôn là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong hệ thống kinh tế nông thôn;

Học nghề là quyền lợi và nghiệp vụ của lao động nông thôn nhằm tạo việc làm, chuyển nghề, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Lao động nông thôn được học nghề theo chính sách của Đề án dạy nghề cho lao động thôn chia thành 3 nhóm đối tượng, gồm:

- Đối tượng 1:

+ Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và con em của họ;

+ Người dân tộc thiểu số;

+ Người thuộc hộ nghèo;

+ Người thuộc hộ bị thu hồi đất canh tác;

+ Người khuyết tật.

- Đối tượng 2: Người thuộc hộ cận nghèo;

- Đối tượng 3: Người thuộc đối tượng khác.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu Số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn chia theo các phân tổ;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1: Tổng số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn;

Cột 2: Tổng số nữ được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn;

Cột 3: Tổng số người được giáo dục nghề nghiệp phi nông nghiệp;

Cột 4: Tổng số người tìm được việc làm sau chương trình giáo dục nghề nghiệp;

Cột 5 đến cột 9: lần lượt là số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn chia theo nhóm đối tượng chính sách: thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, thuộc hộ có công với cách mạng, thuộc hộ dân tộc ít người và thuộc chính sách khác.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

III. NGƯỜI CÓ CÔNG

20. Biểu số 301/NCC-Sở "Người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công trong kỳ báo cáo"

I. Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 301 "Số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công trong kỳ báo cáo" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Người có công

Khái niệm

Người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng (thường xuyên) bao gồm những người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng sau:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đứng đầu một tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã

hoặc thoát ly hoạt động cách mạng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

- Thương binh là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thương binh và Huy hiệu thương binh.

- Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là quân nhân, công an nhân dân, bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên được cơ quan có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh".

- Bệnh binh là:

+ Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi xuất ngũ về gia đình được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận bệnh binh" hoặc đã xuất ngũ về gia đình, nay bị rối loạn tâm thần có liên quan đến bệnh cũ làm suy giảm khả năng lao động từ 61 % trở lên.

+ Quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31/12/1994.

- Những bà mẹ được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt nam anh hùng là những bà mẹ có nhiều năm cống hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng là:

+ Người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" theo quy định của pháp luật;

+ Người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận đã tham gia công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại các vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hoá học, bị mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động, sinh con dị dạng, dị tật hoặc vô sinh do hậu quả của chất độc hoá học.

- Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm, bao gồm:

+ Người được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước";

+ Người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

+ Người được tặng Huân chương kháng chiến;

+ Người trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến.

- Thân nhân của Người có công với cách mạng

+ Thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ" bao gồm: Cha, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), ; con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú), Người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ.

+ Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945 và thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là bố, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng); con (con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú).

+ Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hoá học.

+ Thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi chết thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng khi đến tuổi 60 trở lên đối với nam, 55 tuổi trở lên đối vuới nữ; con dưới 18 tuổi hoặc trên 18 tuổi nếu còn tiếp tục đi học; con bị tàn tật năng từ nhỏ, khi hết thời hạn hưởng trợ cấp vẫn bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên)

- Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ được hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng là người nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả số tiếp tục công tác sau đó thôi việc).

Người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần bao gồm:

- Thân nhân của Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 khi người hoạt động cách mạng từ trần.

- Người thừa kế theo quy định của pháp luật giữ Bằng "Tổ quốc ghi công" được hưởng trợ cấp tiền tuất một lần khi báo tử Liệt sỹ;

- Đại diện người thừa kế theo quy định của pháp luật của thân nhân liệt sĩ được hưởng trợ cấp một lần khi thân nhân liệt sĩ từ trần.

- Thân nhân của Bà mẹ Việt Nam anh hùng được hưởng trợ cấp một lần khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần hoặc trong trường hợp được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

- Thân nhân của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động được hưởng trợ cấp một lần khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động từ trần hoặc trong trường hợp được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động.

- Thân nhân của Thương binh, bệnh binh khi Thương binh, bệnh binh từ trần

- Thân nhân của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp một lần khi Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học từ trần.

- Thân nhân của con đẻ của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp một lần khi con đẻ của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học từ trần.

- Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù.

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế là người tham gia kháng chiến trong khoảng thời gian từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 được Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến hoặc Huân chương Chiến thắng, Huy chương Kháng chiến hoặc Huy chương Chiến thắng.

- Thân nhân của Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huân chương Kháng chiến được hưởng trợ cấp một lần khi Người có công giúp đỡ cách mạng từ trần.

- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương Kháng chiến.

- Hạ sỹ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân, công an nhân dân tham gia chiến đấu, hoạt động ở các chiến trường B, C, K sau đó trở thành người hưởng lương, thanh niên xung phong hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, cán bộ dân chính đảng hoạt động cách mạng ở các chiến trường B, C, K từ ngày 30/4/1975 trở về trước, không có thân nhân chủ yếu (vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi hợp pháp) phải trực tiếp nuôi dưỡng ở miền Bắc để nhận trợ cấp B, C, K.

- Dân quân, du kích:

+ Dân quân ở miền Bắc được tổ chức thành đơn vị tập trung, thường xuyên, trực tiếp làm nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu do cấp huyện, tỉnh tổ chức, quản lý hoặc giao cho cấp xã quản lý nhưng được tổ chức theo yêu cầu tác chiến của huyện, tỉnh trong khoảng thời gian từ tháng 8/1964 đến tháng 01/1973.

+ Du kích ở miền Nam được tổ chức thành đơn vị tập trung, thường xuyên làm nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu, công tác do cấp ủy đảng xã, liên xã trở lên tổ chức, quản lý (bao gồm cả du kích mật) trong khoảng thời gian từ tháng 7/1954 đến tháng 4/1975 và Du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong khoảng thời gian từ tháng 7/1954 đến 30/4/1975 đã về gia đình, hiện không thuộc diện người đang công tác có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng chế độ hưu trí, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng.

+ Lực lượng mật do các tổ chức đảng, quân sự, công an có thẩm quyền tổ chức, giao nhiệm vụ hoạt động trong khoảng thời gian từ tháng 7/1954 đến tháng 4/1975 ở chiến trường B, C, K.

+ Cán bộ xã (phường) hoạt động ở miền Nam, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong khoảng thời gian từ tháng 7/1954 đến 30/4/1975.

Cách ghi biểu

Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu có đến 31/12.

Cột 1 ghi tổng số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 2 ghi số người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng

Cột 3 ghi số người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 4 ghi số mẹ liệt sỹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 5 ghi tổng số Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 6 ghi tổng số thương binh và người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 7 ghi tổng số bệnh binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 8 ghi tổng số người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 9 ghi tổng số người hoạt động kháng chiến, hoạt động cách mạng bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Cột 10 ghi tổng số người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng có đến 31/12.

Cột 11 ghi tổng số thân nhân của người có công với cách mạng và đối tượng khác đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép và hồ sơ hành chính về số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng và một lần trong kỳ báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

21. Biểu số 302-303/NCC-Sở "Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 302 "Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở" và mã số 303 "Số kinh phí hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Người có công

Khái niệm

Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở là số những hộ gia đình người có công được cấp, xây nhà tình nghĩa, được hỗ trợ kinh phí từ quỹ đền ơn đáp nghĩa để xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở hoặc được hỗ trợ cấp đất để xây nhà.

Toàn bộ các nguồn tài chính chi cho sự nghiệp chăm lo cải thiện nhà ở cho người có công với cách mạng bao gồm: nguồn ngân sách (Trung ương và địa phương); nguồn đóng góp tài trợ của các tổ chức, cá nhân.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số số hộ gia đình chính sách người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở; chỉ tổng hợp báo cáo các hỗ trợ cụ thể đã hoàn thành và bàn giao cho đối tượng sử dụng theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 2 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được xây mới nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 3 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được sửa chữa nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 4 ghi tổng số hộ gia đình chính sách người có công được cấp đất làm nhà ở theo tỉnh/thành phố trong năm.

Cột 5 ghi tổng số kinh phí hỗ trợ cải thiện nhà ở của người có công để xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở theo tỉnh/thành phố đến 31/12.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

22. Biểu số 304/NCC-Sở "Quỹ đền ơn đáp nghĩa"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 304 " Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Người có công

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được xây dựng bằng sự đóng góp tự nguyện theo trách nhiệm và tình cảm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước để cùng nhà nước chăm sóc người có công với cách mạng.

Quỹ Đền ơn đáp nghĩa không thuộc ngân sách nhà nước và được hạch toán độc lập. Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được thành lập ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện và xã.

Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa là tổng cộng nguồn kinh phí huy động được ở trung ương và các địa phương.

Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu theo tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương;

Cột B: Mã số chỉ tiêu;

Cột 1 ghi tổng số Quỹ Đền ơn đáp nghĩa không thuộc ngân sách nhà nước tương ứng với phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

IV. BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO

23. Biểu số 401/BTXH-Sở "Trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 401 "Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng gồm:

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số người đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên.

Cột 2 đến Cột 9 lần lượt ghi tổng số đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên chia theo nhóm đối tượng.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

24. Biểu số 402/BTXH-Sở "Trợ giúp xã hội đột xuất"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 402 "Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

Những đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội đột xuất được quy định tại Nghị định 136/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội bao gồm:

+ Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

+ Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở;

+ Hộ gia đình bị mất phương tiện, tư liệu sản xuất chính, mất việc làm do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác;

+ Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng

+ Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác;

+ Người bị đói do thiếu lương thực trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác;

+ Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

+ Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

+ Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

+ Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lượt đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất.

Cột 2 đến Cột 11 lần lượt ghi tổng số lượt đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất chia theo nhóm đối tượng: Hộ gia đình có người chết, mất tích; Hộ gia đình có người bị thương nặng; Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng; Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói; Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét; Người bị đói do thiếu lương thực; Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc…

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

25. Biểu số 403/BTXH – Sở "Thiếu đói"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 403 theo báo cáo mẫu biểu số 009.N/BCB-LĐTBXH "Thiếu đói trong dân cư" quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

- Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lương thực, v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

- Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước;

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành. Riêng dòng cả nước ghi dấu X;

Cột 1: Ghi tổng số hộ đến thời điểm báo cáo;

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo;

Cột 4: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 5: Ghi tỷ lệ hộ thiếu đói bằng (cột 2/ cột 1)*100;

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu đến thời điểm báo cáo;

Cột 7: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 8: Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo;

Cột 9: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 10: Ghi tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói bằng (cột 7/cột 6)*100;

Cột 11: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7 kg gạo);

Cột 12: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch, ...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (1kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7kg gạo);

Cột 13: Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ).

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu về thiếu đói được tính cho hộ và nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

26. Biểu số 404/BTXH– Sở "Nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 404 "Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ trở bảo trợ xã hội, nhà xã hội" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội, gồm:

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng trẻ em thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng, gồm:

Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

- Mồ côi cả cha và mẹ;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Đối tượng tự nguyện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội bao gồm:

a) Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc;

b) Người không thuộc diện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 không có điều kiện sống tại gia đình, có nhu cầu vào sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước;

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành;

Cột 1 ghi tổng số người đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

Cột 2 đến Cột 8 lần lượt ghi tổng số đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội chia theo nhóm đối tượng.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

27. Biểu số 405/BTXH– Sở "Kinh phí trợ giúp xã hội"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 405 "Kinh phí trợ giúp xã hội" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

Kinh phí cứu trợ thường xuyên là các nguồn kinh phí để thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên từ ngân sách Nhà nước cân đối hàng năm; ngân sách tỉnh, huyện, xã tự cân đối.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí trợ giúp xã hội trong kỳ báo cáo.

Cột 2 và Cột 3 lần lượt ghi tổng kinh phí trợ giúp xã hội trong kỳ báo cáo lần lượt chia theo hình thức trợ giúp thường xuyên/ đột xuất.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

28. Biểu số 406/BTXH -Sở "Cơ sở trợ giúp xã hội"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 406 "Số cơ sở bảo trợ xã hội" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Bảo trợ xã hội.

Khái niệm

Cơ sở trợ giúp xã hội là các cơ sở xã hội hoạt động do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cá nhân thành lập với mục đích nhân đạo, không vì lợi nhuận, tiếp nhận đối tượng là những người thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống, không có điều kiện sống ở gia đình.

Cách ghi biểu

Cột A là phân tổ các cơ sở bảo trợ xã hội tính đến 31/12 năm báo cáo theo loại cơ sở (Tâm thần, trẻ em, người cao tuổi, tổng hợp, khác) và tỉnh/ thành phố.

Cột 1 ghi các cơ sở bảo trợ xã hội tính đến 31/12 năm báo cáo tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

30. Biểu số 407- 410/GN-Sở "Giảm nghèo"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 407 "Số hộ nghèo", chỉ tiêu mã số 409 "Số hộ thoát nghèo" và chỉ tiêu mã số 410 "Số hộ nghèo phát sinh" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Văn phòng quốc gia về Giảm nghèo

Khái niệm

Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, gồm:

1. Các tiêu chí về thu nhập

a) Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

2. Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Số hộ nghèo là tổng số những hộ gia đình dưới mức chuẩn nghèo theo quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

- Hộ nghèo ở nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: (i) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống; (ii) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Hộ nghèo ở thành thị là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: (i) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống; (ii) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Số hộ cận nghèo là tổng số những hộ gia đình đáp ứng tiêu chí hộ cận nghèo theo quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, cụ thể: Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Số hộ thoát nghèo là số hộ ở kỳ trước được xác nhận là hộ nghèo, nhưng ở kỳ báo cáo các tiêu chí của hộ đã được cải thiện cao hơn mức chuẩn nghèo quy định, được ủy ban nhân dân cấp xã/ phường công nhận, đưa ra khỏi danh sách hộ nghèo.

Số hộ nghèo phát sinh là số hộ nghèo mới tăng thêm trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Số hộ nghèo phát sinh = Số hộ nghèo năm nay – Số hộ nghèo năm trước + Số hộ thoát nghèo

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số hộ tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Cột 2 đến Cột 4 lần lượt ghi tổng số hộ lần lượt là dân tộc thiểu số, đang được hưởng chế độ bảo trợ xã hội và sinh sống ở khu vực thành thị tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Đối với cột 2, không ghi thông tin tại các dòng 101, 102, 103 và 201, 202, 203 vì không có phân tổ này (mẫu biểu có đánh dấu x).

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

29. Biểu số 411/GN-Sở "Kinh phí giảm nghèo"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 411 "Tổng kinh phí giảm nghèo" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Văn phòng quốc gia về Giảm nghèo

Khái niệm

Kinh phí giảm nghèo là các nguồn kinh phí từ nguồn đảm bảo \xã hội, thực hiện các nhiệm vụ chính sách về giảm nghèo từ ngân sách Nhà nước cân đối hàng năm và các nguồn hợp pháp khác (nếu có) theo qui định; ngân sách tỉnh, huyện, xã tự cân đối.

Kinh phí giảm nghèo được phân tổ theo nguồn kinh phí (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn khác), tỉnh/ thành phố.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng kinh phí giảm nghèo trong kỳ báo cáo tương ứng với phân tổ ở Cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

V. PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

31. Biểu số 501-502/PCTNXH - Sở " Xử phạt hành chính và hỗ trợ giảm hại và hoà nhập cộng đồng đối với người bán dâm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 501 "Số người bán dâm bị xử phạt hành chính" và chỉ tiêu mã số 502 "số người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hòa nhập cộng đồng" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Số người bán dâm bị xử phạt hành chính là những người bị bắt quả tang có hành vi bán dâm và bị cơ quan chức năng xử phạt hành hính theo quy định của pháp luật.

Người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hoà nhập cộng đồng là người bán dâm được tư vấn, tiếp nhận các dịch vụ can thiệp giảm hại về HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs); các hỗ trợ học nghề, tạo việc làm; được vay vốn do cơ quan chức năng và/ hoặc các tổ chức tham gia có liên quan.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng số người bán dâm bị xử phạt hành chính.

Cột 2: Ghi tổng số người bán dâm bị xử phạt hành chính theo phân tổ nhóm tuổi (dưới 18 tuổi).

Cột 3: Ghi tổng số người bán dâm được hỗ trợ giảm hại, hỗ trợ hoà nhập cộng đồng.

Cột 4 đến Cột 10: Ghi tổng số người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hoà nhập cộng đồng chi tiết theo phân tổ loại hỗ trợ.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

32. Biểu số 503/PCTNXH-Sở "Cai nghiện ma tuý"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 503 "Số người nghiện ma tuý được cai nghiện" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Người nghiện ma tuý là người sử dụng chất ma tuý, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này. Để đưa ma tuý vào cơ thể, người nghiện thường dùng nhiều hình thức như hút, tiêm, chích, hít. Do bị lệ thuộc vào ma tuý nên người nghiện ma tuý thường phải tìm mọi cách đáp ứng nhu cầu nghiện, vì vậy, họ dễ sa vào con đường phạm tội.

Số nghiện ma tuý đã phát hiện và có hồ sơ quản lý là những người nghiện ma túy bị bắt quả tang sử dụng trái phép chất ma túy do công an phát hiện, lập biên bản và làm hồ sơ quản lý hoặc người nghiện ma tuý, gia đình người nghiện ma tuý tự khai báo và được Uỷ ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ quản lý.

Số người nghiện ma tuý được cai nghiện là tổng số người nghiện ma tuý được áp dụng các biện pháp chữa trị (tự nguyện hoặc bắt buộc) tại gia đình và cộng đồng hoặc tại các trung tâm cai nghiện để từ bỏ ma tuý và hồi phục về sức khoẻ và tinh thần.

Số người được quản lý sau cai nghiện là người đã cai nghiện từ các Trung tâm cai nghiện ma túy trở về và phải chấp hành biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện hoặc tại nơi cư trú.

Số người nghiện ma tuý được dạy nghề, tạo việc làm là số người đã kết thúc thời gian cai nghiện, quản lý sau cai nghiện và được hỗ trợ dạy nghề tạI các Cơ sở giáo dục nghề nghiệp; được tạo việc làm, có thu nhập ổn định.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng số người nghiện ma tuý được cai nghiện.

Cột 2: Ghi tổng số nữ nghiện ma tuý được cai nghiện.

Cột 3 đến Cột 6 lần lượt ghi tổng số người nghiện ma tuý, tổng số nữ nghiện ma túy được cai nghiện chia theo hình thức cai nghiện (tự nguyện, bắt buộc) tại Cơ sở cai nghiện ma túy.

Cột 7 và Cột 8 ghi tổng số người nghiện ma túy và tổng số nữ nghiện ma túy được tư vấn, điều trị và cai nghiện tại cộng đồng.

Cột 9 đến Cột 12 ghi số người nghiện ma tuý được cai nghiện và được tư vấn, hỗ trợ dạy nghề chia theo tổng số, giới tính và Cơ sở cai nghiện/cộng đồng.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

33. Biểu số 504-505/PCTNXH–Sở "Quản lý và hỗ trợ người sau cai nghiện"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 504 "Số người sau cai nghiện được quản lý tại nơi cư trú" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Số người quản lý sau cai nghiện là số người nghiện ma túy đã hoàn thành xong chương trình cai nghiện theo quy định và được đưa vào sổ quản lý sau cai nghiện để tiếp tục theo dõi và hỗ trợ.

Số người quản lý sau cai nghiện được giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm và hỗ trợ khác là số người nghiện ma túy đã hoàn thành xong chương trình cai nghiện theo quy định và được đưa vào sổ quản lý sau cai nghiện được hỗ trợ về giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm và hỗ trợ khác.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng số người sau cai nghiện ma tuý tích lũy đến cuối kỳ

Cột 2: Ghi tổng số người sau cai nghiện ma tuý tiếp nhận trong kỳ báo cáo

Cột 3 đến Cột 6: Ghi tổng số người sau cai nghiện ma tuý hỗ trợ: tư vấn, học nghề, được bố trí việc làm có thu nhập tại nơi cư trú.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

34. Biểu số 506/PCTNXH – Sở "Xã/phường/thị trấn làm tốt công tác phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 506 "Số xã/phường không có tệ nạn ma tuý, tệ nạn mại dâm, tệ nạn ma tuý và mại dâm" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Số xã, phường làm tốt công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm là xã, phường thực hiện biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, đẩy lùi không có tụ điểm mua bán, sử dụng ma túy, không có người bán dâm, không có tụ điểm, cơ sở kinh doanh dịch vụ bị phát hiện hoạt động mại dâm; thực hiện có hiệu quả công tác tư vấn, điều trị, cai nghiện đối với người nghiện ma túy, các hỗ trợ về tư vấn, các dịch vụ can thiệp giảm hại về HIV/AIDS, các bệnh lây truyền qua đường tình dục đối với người bán dâm hoàn lương; các hỗ trợ về dạy nghề, tạo việc làm, vay vốn và hỗ trợ khác đối với người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số xã phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội.

Cột 2 đến Cột 4 ghi số xã phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội lần lượt chia theo loại xã phường: không có tệ nạn ma túy, không có tệ nạn mại dâm và không có tệ nạn ma túy, tệ nạn mại dâm.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

35. Biểu số 507/PCTNXH – Sở "Cơ sở cai nghiện ma túy"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 507 "Số Cơ sở cai nghiện ma túy" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Cơ sở cai nghiện ma túy là nơi chữa trị, học tập và lao động phục hồi đối với người nghiện ma túy bị xử lý bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh; người nghiện ma túy là người chưa thành niên và người nghiện ma túy tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh để cai nghiện, chữa trị.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận hoặc theo từng Cơ sở Cai nghiện.

Cột 1: Ghi tổng số Cơ sở cai nghiện ma túy.

Cột 2: Ghi tổng số Cơ sở công lập.

Cột 3 đến Cột 7: Ghi các số liệu về diện tích, công suất.. của Cơ sở cai nghiện ma túy.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

36. Biểu số 508/PCTNXH-Sở "Người làm công tác phòng, chống ma túy, mại dâm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 508 "Số người làm công tác phòng chống ma tuý, phòng chống mại dâm" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Số người làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội là những cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về phòng chống tệ nạn xã hội các cấp; cán bộ, nhân viên, cộng tác viên làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cộng tác viên cấp xã/phường thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chống tệ nạn xã hội.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

Cột 2: Ghi tổng số cán bộ làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội là nữ.

Cột 3 đến Cột 8: Ghi tổng số cán bộ chuyên trách/bán chuyên trách/Cộng tác viên/Tình nguyện viên làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội tại các cấp.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

37. Biểu số 509/PCTNXH-Sở "Tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán trở về"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 509 "Nạn nhân bị mua bán trở về được hưởng các dịch vụ hòa nhập cộng đồng" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương

binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động- Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Các dịch vụ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng gồm:

+ Tại các cơ sở tiếp nhận, cơ sở hỗ trợ nạn nhân:

- Tư vấn trợ giúp pháp lý (cung cấp thông tin về chính sách, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân).

- Dịch vụ hỗ trợ y tế (khám chữa bệnh miễn phí, tư vấn chăm sóc sức khỏe, tâm lý).

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm).

- Dịch vụ hỗ trợ chi phí tàu xe, tiền ăn đường trở về gia đình (riêng đối với trẻ em là nạn nhân được bố trí người đưa về gia đình).

- Dịch vụ được lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân (không quá 15 ngày).

- Dịch vụ lưu trú tại các cơ sở hỗ trợ nạn nhân (không quá 30 ngày đối với nạn nhân bình thường và không quá 60 ngày đối với nạn nhân cần hỗ trợ sức khỏe, giáo dục, trẻ em có hoàn cảnh gia đình khó khăn).

- Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các Trung tâm bảo trợ xã hội (nếu nạn nhân là trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa).

+ Tại cộng đồng:

- Hỗ trợ tâm lý (tư vấn tâm lý).

- Hỗ trợ thủ tục pháp lý (cấp lại hộ khẩu, chứng minh thư, nếu là trẻ nhỏ có thể cấp giấy khai sinh).

- Hỗ trợ học văn hóa, học nghề (hỗ trợ tiền mua sách vở, học phí, học nghề).

- Trợ cấp khó khăn ban đầu (trợ cấp khó khăn, vay vốn).

Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng là nạn nhân được các cơ quan chức năng phát hiện và được hưởng ít nhất một dịch vụ hòa nhập cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng trong năm báo cáo}}{\text{Tổng số nạn nhân bị buôn bán trở về cùng kỳ}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1 đến Cột 4: Ghi tổng số nạn nhân được tiếp nhận theo các phân tổ: độ tuổi, giới tính, khu vực (nội/ngoại tỉnh).

Cột 5 đến Cột 12: Ghi tổng số nạn nhân được hưởng các dịch vụ hỗ trợ .

Cột 13: Ghi tổng số tiền các nạn nhân được hỗ trợ cho vay.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

38. Biểu số 510/PCTNXH – Sở " Kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 510 "Số cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ sở kinh doanh dịch vụ là cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ bị lợi dụng để hoạt động mại dâm như: khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng, nhà trọ, biệt thự kinh doanh du lịch, căn hộ kinh doanh du lịch, căn hộ cho thuê, vũ trường, karaoke, xoa bóp, tắm hơi, tắm nóng lạnh, cắt tóc-gội đầu máy lạnh, cà phê đèn mờ…

Số cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra là số cơ sở được Đội kiểm tra liên ngành về phòng, chống mại dâm thực hiện kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Số cơ sở kinh doanh dịch vụ vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm là số cơ sở vi phạm quy định về phòng, chống mại dâm và các quy định có liên quan khác theo quy định của pháp luật (do đội kiểm tra liên ngành về phòng, chống mại dâm thực hiện kiểm tra)

Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các phân tổ theo các cơ sở và theo tỉnh, thành phố trong cả nước;

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành.

Cột 1: Ghi tổng số Cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra trong kỳ báo cáo;

Cột 2: Ghi tổng số Cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra trong kỳ báo cáo có vi phạm;

Cột 3 đến Cột 8: Ghi tổng số Cơ sở kinh doanh dịch vụ bị xử lý vi phạm chgia theo các hình thức xử lý vi phạm.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

39. Biểu số 511/PCTNXH-Sở "Kinh phí phòng, chống tệ nạn xã hội"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 511 "Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội.

Khái niệm

Kinh phí thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội là ngân sách nhà nước (trung ương, địa phương) nhằm thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn.

Cách ghi biểu

Cột A: Chỉ tiêu ghi theo phân tổ cấp huyện/quận.

Cột 1: Ghi tổng kinh phí phòng, chống tệ nạn xã hội trong kỳ báo cáo.

Cột 2 đến Cột 5: Ghi tổng kinh phí phòng, chống mại dâm theo phân tổ nguồn kinh phí (trung ương, địa phương, khác) trong kỳ báo cáo.

Cột 6 đến Cột 12: Ghi tổng kinh phí cai nghiện ma túy theo phân tổ nguồn kinh phí (trung ương, địa phương, khác) và phân tổ chi tiết theo tại Sở LĐTBXH/Cơ sở cai nghiện ma túy trong kỳ báo cáo.

Cột 13 đến Cột 16: Ghi tổng kinh phí hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về theo phân tổ nguồn kinh phí (trung ương, địa phương, khác) trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

VI. TRẺ EM

40. Biểu số 601-602/TE – Sở "Trẻ có hoàn cảnh đặc biệt"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 601 "Số trẻ em" và chỉ tiêu mã số 602 "Số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Trẻ em.

Khái niệm

1. Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi.

2. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh không bình thường về thể chất hoặc tinh thần, không đủ điều kiện để thực hiện quyền cơ bản và hoà nhập với gia đình, cộng đồng.

2.1. Nhóm trẻ em HCĐB theo luật Trẻ em

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các nhóm sau đây:

a) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ;

b) Trẻ em bị bỏ rơi;

c) Trẻ em không nơi nương tựa;

d) Trẻ em khuyết tật;

đ) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;

e) Trẻ em vi phạm pháp luật;

g) Trẻ em nghiện ma túy;

h) Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;

i) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực;

k) Trẻ em bị bóc lột;

l) Trẻ em bị xâm hại tình dục;

m) Trẻ em bị mua bán;

n) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải Điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;

o) Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số trẻ em.

Cột 2 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo luật

Cột 3 đến cột 16 lần lượt là nhóm theo quy định của Luật Trẻ em tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Cột A gồm phân tổ theo giới tính (nữ), theo tỉnh/ thành phố và theo nhóm tuổi.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

41. Biểu số 603/TE – Sở "Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 603 "Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Trẻ em.

Khái niệm

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các dịch vụ từ Chính phủ và cộng đồng về tư vấn, hỗ trợ, chăm sóc về vật chất hoặc/ và tinh thần giúp kịp thời giải quyết, giảm nhẹ hoàn cảnh đặc biệt của các em, giúp các em phát triển lành mạnh và hòa nhập với xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn.

Cột 2 đến cột 15 lần lượt ghi tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn theo từng nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

42. Biểu số 604/TE – Sở "Xã/ phường phù hợp với trẻ em"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 604 "Số xã/ phường và tỷ lệ xã/ phường phù hợp với trẻ em" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Trẻ em.

Khái niệm

Xã, phường được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em là xã, phường có môi trường sống an toàn, thân thiện với trẻ em; là xã, phường mà ở đó tất cả trẻ em đều có sự khởi đầu tốt đẹp nhất trong cuộc sống, được hưởng các quyền cơ bản của mình (quyền được sống, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia), có cơ hội phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và nhân cách.

Việc đánh giá, công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em được thực hiện hàng năm. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm công nhận xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số xã phường.

Cột 2 ghi tổng số xã phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

Cột 3 ghi tỷ lệ xã phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em trên tổng số xã phường, phân tổ theo cột A.

Cột 3 = (Cột 2/Cột 1)*100%.

Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

43. Biểu số 605/TE – Sở "Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 605 "Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Cục Trẻ em.

Khái niệm

Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em là cơ sở được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập theo quy định và có các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, tài chính phù hợp với các hoạt động trợ giúp trẻ em, gồm:

- Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung riêng biệt: thực hiện việc chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chuyên môn sâu: chăm sóc, giáo dục trẻ em khuyết tật không có khả năng tham gia giáo dục hòa nhập; giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật; cai nghiện cho trẻ em nghiện ma túy; nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

- Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung ngành, lĩnh vực: Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung ngành, lĩnh vực thuộc các ngành, lĩnh vực sau: khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giáo dục; dạy nghề, tạo việc làm; văn hóa, thể thao.

- Cơ sở trợ giúp trẻ em hoạt động theo nội dung hỗn hợp: hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực; hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục thay thế cho nhiều nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; tư vấn về kiến thức, kỹ năng cho trẻ em, cha, mẹ, người giám hộ, người chăm sóc, giáo dục trẻ em; trợ giúp chữa bệnh; trị liệu tâm lý; giáo dục hòa nhập, dạy nghề, tạo việc làm; tổ chức hoạt động xã hội.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cơ sở trợ giúp trẻ em.

Cột 2 + Cột 3, Cột 4 + Cột 5, Cột 6 + Cột 7 lần lượt ghi số cơ sở và số trẻ em trong cơ sở theo 3 loại hình cơ sở chuyên biệt, cơ sở theo ngành, lĩnh vực và cơ sở hỗn hợp thuộc công lập.

Cột 8 + Cột 9, Cột 10 + Cột 11, Cột 12 + Cột 13 lần lượt ghi số cơ sở và số trẻ em trong cơ sở theo 3 loại hình cơ sở chuyên biệt, cơ sở theo ngành, lĩnh vực và cơ sở hỗn hợp thuộc ngoài công lập.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

VII. BÌNH ĐẲNG GIỚI

44. Biểu số 701/BĐG "Người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin mã số 701 theo báo cáo mẫu biểu số 012.N/BCB-LĐTBXH "Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ" quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo:

+ Các Bộ, ngành; Các Tổ chức Chính trị - Xã hội;

+ Các Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Bình đẳng giới.

Khái niệm

Người làm công tác bình đẳng giới là những người được phân công làm các công tác về sự tiến bộ phụ nữ, công tác bình đẳng giới, bao gồm đội ngũ chuyên trách về bình đẳng giới từ Trung ương đến tỉnh, huyện; đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở cấp xã và thôn, bản, cụm dân cư; cả chuyên trách và kiêm nhiệm.

Người được tập huấn nghiệp vụ là những người đã tham dự các khóa đào tạo dành riêng cho những người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm cả kiến thức về giới và kỹ năng hoạt động về bình đẳng giới.

Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ là toàn bộ số cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ trên phạm vi cả nước.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

Cách ghi biểu

Cột 1 và Cột 2: Ghi tổng số và số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ.

Cột 3 và Cột 4: Ghi tổng số và số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương trực thuộc trung ương.

45. Biểu số 702/BĐG "Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin mã số 702 theo báo cáo mẫu biểu số 013.N/BCB-LĐTBXH "Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới" quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo:

+ Các Bộ, ngành; Các Tổ chức Chính trị - Xã hội;

+ Các Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Bình đẳng giới.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới là kinh phí được bố trí từ Ngân sách nhà nước các cấp, nguồn tài trợ và các nguồn hợp pháp khác dành cho công tác bình đẳng giới.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới.

Cột 2,3,4: Ghi kinh phí chia ra theo nguồn kinh phí: trung ương, địa phương và nguồn khác.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương trực thuộc trung ương.

46. Biểu số 703/BĐG "Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin mã số 703 theo báo cáo mẫu biểu số 013.N/BCB-LĐTBXH "Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới" quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo:

+ Các Bộ, ngành; Các Tổ chức Chính trị - Xã hội;

+ Các Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Bình đẳng giới.

Khái niệm

Lãnh đạo bao gồm cấp trưởng và cấp phó của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội; cấp trưởng và phó Ủy ban nhân dân các cấp.

Được tiếp cận với kiến thức hoặc chương trình về bình đẳng giới bao gồm việc được đào tạo về kiến thức giới hoặc được tham gia các chương trình về tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới.

Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương được tiếp cận kiến thức/chương trình về giới được tính tổng số lãnh đạo của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương được tập huấn nâng cao nhận thức về giới hoặc tham gia các chương trình về bình đẳng giới trên phạm vi cả nước.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

Cách ghi biểu

Cột 1 và Cột 2: Ghi tổng số và số nữ lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương.

Cột 3 và Cột 4: Ghi tổng số và số nữ lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới cấp quản lý.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương trực thuộc trung ương.

47. Biểu số 704/BĐG "Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin mã số 704 theo báo cáo mẫu biểu số 011.N/BCB-LĐTBXH "Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới" quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo:

+ Các Bộ, ngành; Các Tổ chức Chính trị - Xã hội;

+ Các Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Bình đẳng giới.

Khái niệm

Thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật là những người thuộc các cơ quan chức năng chuyên môn dự thảo luật trực tiếp tham gia soạn thảo luật hoặc những người được cơ quan chức năng ra quyết định thành lập các ban, tổ biên tập để dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật trong những khoảng thời gian nhất định.

Người đã qua tập huấn kiến thức về giới là những người đã tham dự các khóa tập huấn về giới để hiểu được về sự khác biệt, sự tương đồng về giới và giới tính từ đó xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép BĐG là những văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới.

Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới là toàn bộ số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy

phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới trên phạm vi cả nước.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép BĐG.

Cột 2: Ghi tổng số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới.

Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương trực thuộc trung ương.

48. Biểu số 705/BĐG "Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin mã số 705 theo báo cáo mẫu biểu số 017.N/BCB-LĐTBXH "Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số" quy định tại Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Khái niệm

Theo Nghị quyết 80/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 19 tháng 5 năm 2011, vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo) bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;

- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

- Xã biên giới và xã an toàn khu.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}} \times 100$$

Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

Đối tượng là những phụ nữ từ 18 tuổi trở lên trong các vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo), vùng dân tộc thiểu số.

Phạm vi bao gồm vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số trên cả nước.

Kỳ báo cáo: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số phụ nữ trong vùng theo từng phân tổ: Vùng nông thôn nghèo; vùng dân tộc thiểu số.

Cột 2: Ghi số phụ nữ trong vùng được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức theo từng phân tổ.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về giới của Vụ Bình đẳng giới.

VIII. THANH TRA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

49. Biểu số 801-802/TTr-Sở "Thanh tra hành chính"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 801 "Số cuộc thanh tra hành chính" và chỉ tiêu mã số 802 "Số kiến nghị thanh tra hành chính" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động –

Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Thanh tra Bộ.

Khái niệm

Thanh tra hành chính là thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ, Sở.

Số kiến nghị xử lý sai phạm là số sai phạm được kiến nghị khắc phục.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc thanh tra hành chính tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số cuộc thanh tra hành chính theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số kiến nghị vi phạm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số kiến nghị vi phạm theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

50. Biểu số 803-804/TTr-Sở "Thanh tra chuyên ngành"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 803 "Số cuộc thanh tra chuyên ngành" và chỉ tiêu mã số 804 "Số kiến nghị thanh tra chuyên ngành" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Thanh tra Bộ.

Khái niệm

Thanh tra chuyên ngành về lao động, thương binh và xã hội là thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, đưa người lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài, giáo dục nghề nghiệp, lao động, tiền lương, an toàn lao động.

2. Người có công với cách mạng.

3. Bảo hiểm xã hội.

4. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em và Phòng chống tệ nạn xã hội.

5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Số kiến nghị xử lý sai phạm là số sai phạm được kiến nghị khắc phục.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc thanh tra chuyên ngành tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số cuộc thanh tra chuyên ngành theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số kiến nghị vi phạm tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số kiến nghị vi phạm theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

51. Biểu số 805/TTr-Sở "Số lượt tiếp công dân"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 805 "Số Lượt tiếp công dân" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Đơn vị nhận báo cáo là Thanh tra Bộ.

Khái niệm

- Tiếp công dân là việc đón tiếp, lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Kiến nghị là việc công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền về biện pháp xử lý hoặc đề xuất sáng kiến nhằm đổi mới công tác quản lý trong các lĩnh vực đời sống xã hội, về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Phản ánh là việc công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp thông tin, có ý kiến về những vấn đề liên quan đến chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, công tác quản lý trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

- Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (Điều 2 Luật Tố cáo số 03/2011/QH13).

- Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 2 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13).

Việc tiếp công dân để đón tiếp, lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được chia theo các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, đưa người lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài, giáo dục nghề nghiệp, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động.

2. Người có công với cách mạng.

3. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

4. Phòng chống tệ nạn xã hội.

5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số cuộc tiếp công dân tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố. Số cuộc thanh tra tính theo số kết luận thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Từ Cột 2 đến Cột 5 lần lượt ghi số lượt tiếp công dân theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

52. Biểu số 806-807/TTr-Sở "Xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 806 "Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã xử lý" và chỉ tiêu mã số 807 "Số vụ khiếu nại, tố cáo đã giải quyết" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Thanh tra Bộ.

Khái niệm

- Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 2 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13).

- Giải quyết khiếu nại là việc thụ lý, xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết khiếu nại. Một đơn thư chỉ được tính là được giải quyết sau khi có quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền về việc giải quyết khiếu nại.

- Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (Điều 2 Luật Tố cáo số 03/2011/QH13).

- Giải quyết tố cáo là việc tiếp nhận, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo. Một đơn thư chỉ được tính là được giải quyết sau khi có quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền về việc giải quyết khiếu nại.

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội được chia theo các lĩnh vực:

1. Lao động - việc làm bao gồm các lĩnh vực: Việc làm, đưa người lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài, giáo dục nghề nghiệp, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động.

2. Người có công với cách mạng.

3. Bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

4. Phòng chống tệ nạn xã hội.

5. Các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số đơn thư khiếu nại, tố cáo được giải quyết tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 2 đến Cột 6 lần lượt ghi số đơn thư khiếu nại, tố cáo được giải quyết theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Cột 7 ghi tổng số vụ khiếu nại, tố cáo được giải quyết tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Từ Cột 8 đến Cột 12 lần lượt ghi số vụ khiếu nại, tố cáo được giải quyết theo lĩnh vực tương ứng với các chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm của cả nước và tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

53. Biểu số 808/PC-Bộ "Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm"

Mục đích và đối tượng thực hiện báo cáo

- Mục đích: thu thập thông tin chỉ tiêu mã số 808 "Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm" quy định tại Thông tư 01/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Đối tượng thực hiện báo cáo là các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Pháp chế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Khái niệm

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hoặc tham mưu, trình ban hành, gồm:

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội.

2. Pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

3. Nghị định của Chính phủ, Nghị Quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thông tư, Thông tư liên tịch của Bộ trưởng với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cách ghi biểu

Cột A: phân tổ các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm theo loại văn bản.

Cột B: Mã số chỉ tiêu

Cột 1: Là cột tổng số các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm phân tổ tương ứng ở cột A.

Nguồn số liệu

Sổ ghi chép về việc ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Vụ Pháp chế.